

BIỂU TỔNG HỢP

**Thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi,
thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030**

*(Kèm Quyết định số 60 /QĐ-BD TTG ngày 29 tháng 01 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo)*

STT	Tên tỉnh, thành phố	Tổng số xã	Tổng số thôn	Trong đó thôn đặc biệt khó khăn	Số Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh
I	TỔNG CỘNG	1.494	30.591	12.368	
1	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	161	494	69	
2	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	1.333	30.097	12.299	
	Xã khu vực I	250	6.879	104	
	Xã khu vực II	259	5.872	679	
	Xã khu vực III	824	17.346	11.516	
II	CHI TIẾT				
1	TỈNH TUYÊN QUANG	124	3.625	1.905	Số 50/QĐ-UBND ngày 09/01/2026
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	1	8	0	
b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	123	3.617	1.905	
	Xã khu vực I	22	911	28	
	Xã khu vực II	14	427	71	
	Xã khu vực III	87	2.279	1.806	
2	TỈNH THÁI NGUYÊN	83	2.275	536	Số 2749/QĐ-UBND ngày 31/12/2025
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	1	2	0	
b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	82	2.273	536	
	Xã khu vực I	37	1.221	13	
	Xã khu vực II	9	231	17	
	Xã khu vực III	36	821	506	
3	TỈNH LÀO CAI	97	2.438	1.033	Số 2752/QĐ-UBND ngày 31/12/2025
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	2	8	0	
b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	95	2.430	1.033	
	Xã khu vực I	12	405	18	

	Xã khu vực II	36	1.050	292	
	Xã khu vực III	47	975	723	
4	TỈNH PHÚ THỌ	99	2.094	745	Số 73/QĐ-UBND ngày 13/01/2026
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	27	105	0	
b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	72	1.989	745	
	Xã khu vực I	9	238	1	
	Xã khu vực II	11	270	13	
	Xã khu vực III	52	1.481	731	
5	TỈNH LAI CHÂU	38	956	564	Số 113/QĐ-UBND ngày 16/01/2026
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	0	0	0	
b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	38	956	564	
	Xã khu vực I	3	135	13	
	Xã khu vực II	3	103	16	
	Xã khu vực III	32	718	535	
6	TỈNH ĐIỆN BIÊN	45	1.446	923	Số 134/QĐ-UBND ngày 22/01/2026
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	0	0	0	
b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	45	1.446	923	
	Xã khu vực I	2	129	0	
	Xã khu vực II	5	258	33	
	Xã khu vực III	38	1.059	890	
7	TỈNH SƠN LA	75	2.233	1.198	Số 68/QĐ-UBND ngày 09/01/2025
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	0	0	0	
b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	75	2.233	1.198	
	Xã khu vực I	3	136	0	
	Xã khu vực II	6	148	0	
	Xã khu vực III	66	1.949	1.198	
8	TỈNH CAO BẰNG	56	1.462	1.102	Số 2230/QĐ-UBND ngày 25/12/2025, Số 17/QĐ-UBND ngày 10/01/2026
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	0	0	0	

b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	56	1.462	1.102	
	Xã khu vực I	1	60	0	
	Xã khu vực II	2	74	2	
	Xã khu vực III	53	1.328	1.100	
9	TỈNH BẮC NINH	33	713	164	Số 530/QĐ-UBND ngày 19/12/2025
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	3	9	0	
b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	30	704	164	
	Xã khu vực I	9	264	3	
	Xã khu vực II	2	49	6	
	Xã khu vực III	19	391	155	
10	TỈNH QUẢNG NINH	29	477	0	Số 4525/QĐ-UBND ngày 28/11/2025
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	8	49	0	
b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	21	428	0	
	Xã khu vực I	21	428	0	
	Xã khu vực II	0	0	0	
	Xã khu vực III	0	0	0	
11	THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	1	16	0	Số 5391/QĐ-UBND ngày 31/12/2025
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	0	0	0	
b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	1	16	0	
	Xã khu vực I	1	16	0	
	Xã khu vực II	0	0	0	
	Xã khu vực III	0	0	0	
12	TỈNH NINH BÌNH	6	68	0	Số 2247/QĐ-UBND ngày 31/12/2025
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	1	2	0	
b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	5	66	0	
	Xã khu vực I	3	31	0	
	Xã khu vực II	2	35	0	
	Xã khu vực III	0	0	0	
13	TỈNH THANH HOÁ	85	1.462	653	Số 267/QĐ-UBND ngày 21/01/2026
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	7	18	2	
b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	78	1.444	651	
	Xã khu vực I	4	105	0	
	Xã khu vực II	17	454	11	

	Xã khu vực III	57	885	640	
14	TỈNH NGHỆ AN	81	1.564	668	Số 64/QĐ-UBND ngày 09/01/2026
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	2	14	0	
b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	79	1.550	668	
	Xã khu vực I	3	116	1	
	Xã khu vực II	25	444	10	
	Xã khu vực III	51	990	657	
15	TỈNH HÀ TĨNH	9	87	0	Số 175/QĐ-UBND ngày 20/01/2026
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	4	21	0	
b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	5	66	0	
	Xã khu vực I				
	Xã khu vực II	5	66	0	
	Xã khu vực III				
16	THÀNH PHỐ HUẾ	13	192	94	Số 145/QĐ-UBND ngày 10/01/2026
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	4	19	2	
b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	9	173	92	
	Xã khu vực I	1	18	0	
	Xã khu vực II	2	38	3	
	Xã khu vực III	6	117	89	
17	THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	41	420	230	Số 230/QĐ-UBND ngày 13/01/2026
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	4	23	0	
b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	37	397	230	
	Xã khu vực I	5	72	6	
	Xã khu vực II	4	59		
	Xã khu vực III	28	266	224	
18	TỈNH QUẢNG NGÃI	69	1.085	561	Số 25/QĐ-UBND ngày 16/01/2026
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	4	10	0	
b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	65	1.075	561	
	Xã khu vực I	7	164	0	
	Xã khu vực II	10	195	39	
	Xã khu vực III	48	716	522	
19	TỈNH GIA LAI	97	1.748	608	Số 209/QĐ-UBND ngày 16/01/2026

a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	4	13	2	
b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	93	1.735	606	
	Xã khu vực I	7	204	0	
	Xã khu vực II	13	295	50	
	Xã khu vực III	73	1.236	556	
20	TỈNH KHÁNH HOÀ	37	223	97	Số 199/QĐ-UBND ngày 20/01/2026
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	9	14	1	
b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	28	209	96	
	Xã khu vực I	8	49		
	Xã khu vực II	8	53	10	
	Xã khu vực III	12	107	86	
21	TỈNH LÂM ĐỒNG	106	2.311	217	Số 184/QĐ-UBND ngày 15/01/2026
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	6	10	1	
b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	100	2.301	216	
	Xã khu vực I	30	975	3	
	Xã khu vực II	41	864	33	
	Xã khu vực III	29	462	180	
22	TỈNH ĐẮK LẮK	84	2.372	704	Số 2415/QĐ-UBND ngày 23/12/2025
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	3	7	0	
b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	81	2.365	704	
	Xã khu vực I	16	700	11	
	Xã khu vực II	14	469	47	
	Xã khu vực III	51	1.196	646	
23	TỈNH AN GIANG	54	363	105	Số 300/QĐ-UBND ngày 21/01/2026
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	19	45	9	
b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	35	318	96	
	Xã khu vực I	15	139	7	
	Xã khu vực II	7	67	2	
	Xã khu vực III	13	112	87	
24	TỈNH CÀ MAU	39	165	91	Số 2354/QĐ-UBND ngày 30/12/2025
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	27	68	51	

b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	12	97	40	
	Xã khu vực I	2	17	0	
	Xã khu vực II	3	23	7	
	Xã khu vực III	7	57	33	
25	THÀNH PHỐ CẦN THƠ	56	406	164	Số 70/QĐ-UBND ngày 10/01/2026
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	18	35	1	
b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	38	371	163	
	Xã khu vực I	8	94	0	
	Xã khu vực II	11	76	11	
	Xã khu vực III	19	201	152	
26	TỈNH VĨNH LONG	37	390	6	Số 402/QĐ-UBND ngày 19/01/2026
a	Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN	7	14	0	
b	Xã vùng đồng bào DTTS&MN	30	376	6	
	Xã khu vực I	21	252		
	Xã khu vực II	9	124	6	
	Xã khu vực III	0	0	0	